



Số: 815/QĐ-UBND; ngày 27/8/2026

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 CỦA CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ CÔNG LẬP THUỘC PHƯỜNG ĐỒNG ĐA SAU KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP

*Biên soạn theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2026 của UBND phường Đồng Đa*

Đơn vị: Đồng

| STT | Đơn vị              | Dự toán năm 2026 đã giao các đơn vị                                                   |                  |                              |                 |                                                    |                              |             |                                                                            |                  |                              |                 |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------|------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------|-----------------|
|     |                     | Dự toán giao năm 2026 (bao gồm dự toán giao đầu năm, bổ sung và điều chỉnh trong năm) |                  |                              |                 | Kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP |                              |             | Dự toán được sử dụng trong năm 2026 sau khi tiết kiệm, điều chỉnh, bổ sung |                  |                              |                 |
|     |                     | Viện trợ                                                                              | Ngân sách phường | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng            | Ngân sách phường                                   | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng        | Viện trợ                                                                   | Ngân sách phường | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng            |
| A   | B                   | 2                                                                                     | 3                | 4                            | 5=2+3+4         | 6                                                  | 7                            | 8=6+7       | 9                                                                          | 10=3-6           | 11=4-7                       | 12=9+10+11      |
|     | Tổng cộng           | 201.830.000                                                                           | 89.603.558.000   | 34.079.543.000               | 123.884.931.000 | 267.063.000                                        | 0                            | 267.063.000 | 201.830.000                                                                | 89.336.495.000   | 34.079.543.000               | 123.617.868.000 |
| I   | Khối Mầm non        |                                                                                       | 12.010.222.000   | 3.091.434.000                | 15.101.656.000  | 9.813.000                                          | 0                            | 9.813.000   |                                                                            | 12.000.409.000   | 3.091.434.000                | 15.091.843.000  |
| 1   | Mầm non Đồng Đa     |                                                                                       | 0                | 0                            | 0               | 0                                                  | 0                            | 0           |                                                                            | 0                | 0                            | 0               |
| 2   | Mầm non Hoa Hồng    |                                                                                       | 4.579.304.000    | 1.113.914.000                | 5.693.218.000   | 6.974.000                                          | 0                            | 6.974.000   |                                                                            | 4.572.330.000    | 1.113.914.000                | 5.686.244.000   |
| 3   | Mầm non Vĩnh Hồ     |                                                                                       | 3.623.582.000    | 974.599.000                  | 4.598.181.000   | 0                                                  | 0                            | 0           |                                                                            | 3.623.582.000    | 974.599.000                  | 4.598.181.000   |
| 4   | Mầm non Quang Trung |                                                                                       | 3.807.336.000    | 1.002.921.000                | 4.810.257.000   | 2.839.000                                          | 0                            | 2.839.000   |                                                                            | 3.804.497.000    | 1.002.921.000                | 4.807.418.000   |
| II  | Khối Tiểu học       |                                                                                       | 39.625.866.000   | 21.268.330.000               | 60.894.196.000  | 144.902.000                                        | 0                            | 144.902.000 |                                                                            | 39.480.964.000   | 21.268.330.000               | 60.749.294.000  |
| 1   | TH Đồng Đa          |                                                                                       | 0                | 0                            | 0               | 0                                                  | 0                            | 0           |                                                                            | 0                | 0                            | 0               |
| 2   | TH Thái Thịnh       |                                                                                       | 11.319.114.000   | 6.470.582.000                | 17.789.696.000  | 44.530.000                                         | 0                            | 44.530.000  |                                                                            | 11.274.584.000   | 6.470.582.000                | 17.745.166.000  |
| 3   | TH Bể Ván Dàn       |                                                                                       | 8.579.489.000    | 4.476.504.000                | 13.055.993.000  | 29.740.000                                         | 0                            | 29.740.000  |                                                                            | 8.549.749.000    | 4.476.504.000                | 13.026.253.000  |
| 4   | TH Thịnh Hào        |                                                                                       | 6.682.324.000    | 3.827.674.000                | 10.509.998.000  | 33.834.000                                         | 0                            | 33.834.000  |                                                                            | 6.648.490.000    | 3.827.674.000                | 10.476.164.000  |
| 5   | TH Thịnh Quang      |                                                                                       | 7.168.774.000    | 3.416.692.000                | 10.585.466.000  | 10.771.000                                         | 0                            | 10.771.000  |                                                                            | 7.158.003.000    | 3.416.692.000                | 10.574.695.000  |
| 6   | TH Quang Trung      |                                                                                       | 5.876.165.000    | 3.076.878.000                | 8.953.043.000   | 26.027.000                                         | 0                            | 26.027.000  |                                                                            | 5.850.138.000    | 3.076.878.000                | 8.927.016.000   |
| III | Khối THCS           | 201.830.000                                                                           | 37.967.470.000   | 9.719.779.000                | 47.889.079.000  | 112.348.000                                        | 0                            | 112.348.000 | 201.830.000                                                                | 37.855.122.000   | 9.719.779.000                | 47.776.731.000  |
| 1   | THCS Đồng Đa        |                                                                                       | 0                | 0                            | 0               | 0                                                  | 0                            | 0           |                                                                            | 0                | 0                            | 0               |
| 2   | THCS Thái Thịnh     |                                                                                       | 11.472.092.000   | 2.821.607.000                | 14.293.699.000  | 35.674.000                                         | 0                            | 35.674.000  |                                                                            | 11.436.418.000   | 2.821.607.000                | 14.258.025.000  |
| 3   | THCS Bể Ván Dàn     |                                                                                       | 13.450.900.000   | 3.448.391.000                | 16.899.291.000  | 33.008.000                                         | 0                            | 33.008.000  |                                                                            | 13.417.892.000   | 3.448.391.000                | 16.866.283.000  |
| 4   | THCS Thịnh Quang    | 201.830.000                                                                           | 6.025.144.000    | 1.513.299.000                | 7.740.273.000   | 18.739.000                                         | 0                            | 18.739.000  | 201.830.000                                                                | 6.006.405.000    | 1.513.299.000                | 7.721.534.000   |
| 5   | THCS Quang Trung    |                                                                                       | 7.019.334.000    | 1.936.482.000                | 8.955.816.000   | 24.927.000                                         | 0                            | 24.927.000  |                                                                            | 6.994.407.000    | 1.936.482.000                | 8.930.889.000   |

| STT | Đơn vị              | Dự toán điều chỉnh                                                                    |                  |                              |                 |                                                    |                              |             |  |                                                                            |                              |                 |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------|------------------------------|-------------|--|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------|
|     |                     | Dự toán giao năm 2026 (bao gồm dự toán giao đầu năm, bổ sung và điều chỉnh trong năm) |                  |                              |                 | Kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP |                              |             |  | Dự toán được sử dụng trong năm 2026 sau khi tiết kiệm, điều chỉnh, bổ sung |                              |                 |
|     |                     | Viện trợ                                                                              | Ngân sách phường | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng            | Ngân sách phường                                   | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng        |  | Ngân sách phường                                                           | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng            |
| A   | B                   |                                                                                       | 12               | 13                           | 14=12+13        | 15                                                 | 16                           | 17=15+16    |  | 18=12-15                                                                   | 19=13-16                     | 20=18+19        |
|     | Tổng cộng           | 0                                                                                     | 0                | 0                            | 0               | 0                                                  | 0                            | 0           |  | 0                                                                          | 0                            | 0               |
| I   | Khối Mầm non        |                                                                                       | 0                | 0                            | 0               | 0                                                  | 0                            | 0           |  | 0                                                                          | 0                            | 0               |
| 1   | Mầm non Đồng Đa     |                                                                                       | 12.010.222.000   | 3.091.434.000                | 15.101.656.000  | 9.813.000                                          | 0                            | 9.813.000   |  | 12.000.409.000                                                             | 3.091.434.000                | 15.091.843.000  |
| 2   | Mầm non Hoa Hồng    |                                                                                       | -4.579.304.000   | -1.113.914.000               | -5.693.218.000  | -6.974.000                                         | 0                            | -6.974.000  |  | -4.572.330.000                                                             | -1.113.914.000               | -5.686.244.000  |
| 3   | Mầm non Vĩnh Hồ     |                                                                                       | -3.623.582.000   | -974.599.000                 | -4.598.181.000  | 0                                                  | 0                            | 0           |  | -3.623.582.000                                                             | -974.599.000                 | -4.598.181.000  |
| 4   | Mầm non Quang Trung |                                                                                       | -3.807.336.000   | -1.002.921.000               | -4.810.257.000  | -2.839.000                                         | 0                            | -2.839.000  |  | -3.804.497.000                                                             | -1.002.921.000               | -4.807.418.000  |
| II  | Khối Tiểu học       |                                                                                       | 0                | 0                            | 0               | 0                                                  | 0                            | 0           |  | 0                                                                          | 0                            | 0               |
| 1   | TH Đồng Đa          |                                                                                       | 12.558.489.000   | 6.904.552.000                | 19.463.041.000  | 59.861.000                                         | 0                            | 59.861.000  |  | 12.498.628.000                                                             | 6.904.552.000                | 19.403.180.000  |
| 2   | TH Thái Thịnh       |                                                                                       | 0                | 0                            | 0               | 0                                                  | 0                            | 0           |  | 0                                                                          | 0                            | 0               |
| 3   | TH Bể Văn Đàn       |                                                                                       | 7.168.774.000    | 3.416.692.000                | 10.585.466.000  | 10.771.000                                         | 0                            | 10.771.000  |  | 7.158.003.000                                                              | 3.416.692.000                | 10.574.695.000  |
| 4   | TH Thịnh Hào        |                                                                                       | -6.682.324.000   | -3.827.674.000               | -10.509.998.000 | -33.834.000                                        | 0                            | -33.834.000 |  | -6.648.490.000                                                             | -3.827.674.000               | -10.476.164.000 |
| 5   | TH Thịnh Quang      |                                                                                       | -7.168.774.000   | -3.416.692.000               | -10.585.466.000 | -10.771.000                                        | 0                            | -10.771.000 |  | -7.158.003.000                                                             | -3.416.692.000               | -10.574.695.000 |
| 6   | TH Quang Trung      |                                                                                       | -5.876.165.000   | -3.076.878.000               | -8.953.043.000  | -26.027.000                                        | 0                            | -26.027.000 |  | -5.850.138.000                                                             | -3.076.878.000               | -8.927.016.000  |
| III | Khối THCS           | 0                                                                                     | 0                | 0                            | 0               | 0                                                  | 0                            | 0           |  | 0                                                                          | 0                            | 0               |
| 1   | THCS Đồng Đa        |                                                                                       | 20.470.234.000   | 5.384.873.000                | 25.855.107.000  | 57.935.000                                         | 0                            | 57.935.000  |  | 20.412.299.000                                                             | 5.384.873.000                | 25.797.172.000  |
| 2   | THCS Thái Thịnh     | 201.830.000                                                                           | 6.025.144.000    | 1.513.299.000                | 7.740.273.000   | 18.739.000                                         | 0                            | 18.739.000  |  | 6.006.405.000                                                              | 1.513.299.000                | 7.721.534.000   |
| 3   | THCS Bể Văn Đàn     |                                                                                       | -13.450.900.000  | -3.448.391.000               | -16.899.291.000 | -33.008.000                                        | 0                            | -33.008.000 |  | -13.417.892.000                                                            | -3.448.391.000               | -16.866.283.000 |
| 4   | THCS Thịnh Quang    | -201.830.000                                                                          | -6.025.144.000   | -1.513.299.000               | -7.740.273.000  | -18.739.000                                        | 0                            | -18.739.000 |  | -6.006.405.000                                                             | -1.513.299.000               | -7.721.534.000  |
| 5   | THCS Quang Trung    |                                                                                       | -7.019.334.000   | -1.936.482.000               | -8.955.816.000  | -24.927.000                                        | 0                            | -24.927.000 |  | -6.994.407.000                                                             | -1.936.482.000               | -8.930.889.000  |

| STT | Đơn vị              | Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh                                                       |                  |                              |                 |                                                    |                              |             |                                                                            |                  |                              |                 | Ghi chú                                                       |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------|------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|
|     |                     | Dự toán giao năm 2026 (bao gồm dự toán giao đầu năm, bổ sung và điều chỉnh trong năm) |                  |                              |                 | Kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP |                              |             | Dự toán được sử dụng trong năm 2026 sau khi tiết kiệm, điều chỉnh, bổ sung |                  |                              |                 |                                                               |
|     |                     | Viện trợ                                                                              | Ngân sách phường | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng            | Ngân sách phường                                   | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng        | Viện trợ                                                                   | Ngân sách phường | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng            |                                                               |
| A   | B                   |                                                                                       | 21=3+12          | 22=4+13                      | 23=21+22        | 24=6+15                                            | 25=7+16                      | 26=24+25    |                                                                            | 27=21-24         | 28=22-25                     | 29=27+28        | 30                                                            |
|     | Tổng cộng           | 201.830.000                                                                           | 89.603.558.000   | 34.079.543.000               | 123.884.931.000 | 267.063.000                                        | 0                            | 122.161.000 |                                                                            | 89.336.495.000   | 34.079.543.000               | 123.617.868.000 |                                                               |
| I   | Khối Mầm non        |                                                                                       | 12.010.222.000   | 3.091.434.000                | 15.101.656.000  | 9.813.000                                          | 0                            | 9.813.000   |                                                                            | 12.000.409.000   | 3.091.434.000                | 15.091.843.000  |                                                               |
| 1   | Mầm non Đồng Đa     |                                                                                       | 12.010.222.000   | 3.091.434.000                | 15.101.656.000  | 9.813.000                                          | 0                            | 9.813.000   |                                                                            | 12.000.409.000   | 3.091.434.000                | 15.091.843.000  | Điều chỉnh toàn bộ dự toán sang trường MN Đồng Đa             |
| 2   | Mầm non Hoa Hồng    |                                                                                       | 0                | 0                            | 0               | 0                                                  | 0                            |             |                                                                            | 0                | 0                            | 0               |                                                               |
| 3   | Mầm non Vĩnh Hồ     |                                                                                       | 0                | 0                            | 0               | 0                                                  | 0                            |             |                                                                            | 0                | 0                            | 0               |                                                               |
| 4   | Mầm non Quang Trung |                                                                                       | 0                | 0                            | 0               | 0                                                  | 0                            | 0           |                                                                            | 0                | 0                            | 0               |                                                               |
| II  | Khối Tiểu học       |                                                                                       | 39.625.866.000   | 21.268.330.000               | 60.894.196.000  | 144.902.000                                        | 0                            | 0           |                                                                            | 39.480.964.000   | 21.268.330.000               | 60.749.294.000  |                                                               |
| 1   | TH Đồng Đa          |                                                                                       | 12.558.489.000   | 6.904.552.000                | 19.463.041.000  | 59.861.000                                         | 0                            | 0           |                                                                            | 12.498.628.000   | 6.904.552.000                | 19.403.180.000  | Điều chỉnh toàn bộ dự toán TH Thịnh Hào + TH Quang Trung      |
| 2   | TH Thái Thịnh       |                                                                                       | 11.319.114.000   | 6.470.582.000                | 17.789.696.000  | 44.530.000                                         | 0                            | 44.530.000  |                                                                            | 11.274.584.000   | 6.470.582.000                | 17.745.166.000  | Giữ nguyên                                                    |
| 3   | TH Bể Văn Đàn       |                                                                                       | 15.748.263.000   | 7.893.196.000                | 23.641.459.000  | 40.511.000                                         | 0                            | 40.511.000  |                                                                            | 15.707.752.000   | 7.893.196.000                | 23.600.948.000  | Điều chỉnh toàn bộ dự toán TH Bể Văn Đàn + Thịnh Quang        |
| 4   | TH Thịnh Hào        |                                                                                       | 0                | 0                            | 0               | 0                                                  | 0                            | 0           |                                                                            | 0                | 0                            | 0               | Điều chỉnh toàn bộ dự toán sang trường TH Đồng Đa             |
| 5   | TH Thịnh Quang      |                                                                                       | 0                | 0                            | 0               | 0                                                  | 0                            | 0           |                                                                            | 0                | 0                            | 0               | Điều chỉnh toàn bộ dự toán TH Bể Văn Đàn                      |
| 6   | TH Quang Trung      |                                                                                       | 0                | 0                            | 0               | 0                                                  | 0                            | 0           |                                                                            | 0                | 0                            | 0               | Điều chỉnh toàn bộ dự toán sang trường TH Đồng Đa             |
| III | Khối THCS           | 201.830.000                                                                           | 37.967.470.000   | 9.719.779.000                | 47.889.079.000  | 112.348.000                                        | 0                            | 112.348.000 | 201.830.000                                                                | 37.855.122.000   | 9.719.779.000                | 47.776.731.000  |                                                               |
| 1   | THCS Đồng Đa        |                                                                                       | 20.470.234.000   | 5.384.873.000                | 25.855.107.000  | 57.935.000                                         | 0                            | 57.935.000  |                                                                            | 20.412.299.000   | 5.384.873.000                | 25.797.172.000  | Điều chỉnh toàn bộ dự toán THCS Bể Văn Đàn + THCS Quang Trung |
| 2   | THCS Thái Thịnh     | 201.830.000                                                                           | 17.497.236.000   | 4.334.906.000                | 22.033.972.000  | 54.413.000                                         | 0                            | 54.413.000  | 201.830.000                                                                | 17.442.823.000   | 4.334.906.000                | 21.979.559.000  | Điều chỉnh toàn bộ dự toán THCS Thái Thịnh + THCS Thịnh Quang |
| 3   | THCS Bể Văn Đàn     |                                                                                       | 0                | 0                            | 0               | 0                                                  | 0                            | 0           |                                                                            | 0                | 0                            | 0               | Điều chỉnh toàn bộ dự toán sang trường THCS Đồng Đa           |
| 4   | THCS Thịnh Quang    |                                                                                       | 0                | 0                            | 0               | 0                                                  | 0                            | 0           |                                                                            | 0                | 0                            | 0               | Điều chỉnh toàn bộ dự toán sang trường THCS Thái Thịnh        |
| 5   | THCS Quang Trung    |                                                                                       | 0                | 0                            | 0               | 0                                                  | 0                            | 0           |                                                                            | 0                | 0                            | 0               | Điều chỉnh toàn bộ dự toán sang trường THCS Đồng Đa           |

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 CỦA CÁC TRƯỜNG MẦM NON CÔNG LẬP THUỘC PHƯỜNG ĐỒNG ĐA

(Biểu kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2026 của UBND phường Đồng Đa)

Chương 822 - Loại 070 - Khoản 071

Đơn vị: Đồng

| STT | Đơn vị                                                                                                                           | Dự toán năm 2026 đã giao các đơn vị                                                   |                              |                |                                                    |                              |           |                                                                            |                              |                | Dự toán điều chỉnh                                                                    |                              |                |                                                    |                              |            |                   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------|----------------------------------------------------|------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------|----------------------------------------------------|------------------------------|------------|-------------------|
|     |                                                                                                                                  | Dự toán giao năm 2026 (bao gồm dự toán giao đầu năm, bổ sung và điều chỉnh trong năm) |                              |                | Kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP |                              |           | Dự toán được sử dụng trong năm 2026 sau khi tiết kiệm, điều chỉnh, bổ sung |                              |                | Dự toán giao năm 2026 (bao gồm dự toán giao đầu năm, bổ sung và điều chỉnh trong năm) |                              |                | Kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP |                              |            | Dự toán được sử d |
|     |                                                                                                                                  | Ngân sách phường                                                                      | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng           | Ngân sách phường                                   | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng      | Ngân sách phường                                                           | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng           | Ngân sách phường                                                                      | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng           | Ngân sách phường                                   | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng       | Ngân sách phường  |
| 1   | 2                                                                                                                                | 3                                                                                     | 4                            | 5=3+4          | 6                                                  | 7                            | 8=6+7     | 9=3-6                                                                      | 10=4-7                       | 11=9+10        | 12                                                                                    | 13                           | 14=12+13       | 15                                                 | 16                           | 17=15+16   | 18=12-15          |
|     | Khối Mầm non                                                                                                                     | 12.010.222.000                                                                        | 3.091.434.000                | 15.101.656.000 | 9.813.000                                          | 0                            | 9.813.000 | 12.000.409.000                                                             | 3.091.434.000                | 15.091.843.000 | 0                                                                                     | 0                            | 0              | 0                                                  | 0                            | 0          | 0                 |
| I   | Mầm non Đồng Đa                                                                                                                  | 0                                                                                     | 0                            | 0              | 0                                                  | 0                            | 0         | 0                                                                          | 0                            | 0              | 12.010.222.000                                                                        | 3.091.434.000                | 15.101.656.000 | 9.813.000                                          | 0                            | 9.813.000  | 12.000.409.000    |
| 1   | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                  |                                                                                       |                              |                |                                                    |                              |           |                                                                            |                              |                | 12.010.222.000                                                                        | 0                            | 12.010.222.000 | 9.813.000                                          | 0                            | 9.813.000  | 12.000.409.000    |
| -   | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương) |                                                                                       |                              |                |                                                    |                              |           |                                                                            |                              |                | 12.010.222.000                                                                        | 0                            | 12.010.222.000 | 9.813.000                                          | 0                            | 9.813.000  | 12.000.409.000    |
| 2   | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                            |                                                                                       |                              |                |                                                    |                              |           |                                                                            |                              |                | 0                                                                                     | 3.091.434.000                | 3.091.434.000  | 0                                                  | 0                            | 0          | 0                 |
| -   | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                             |                                                                                       |                              |                |                                                    |                              |           |                                                                            |                              |                | 0                                                                                     | 2.729.609.000                | 2.729.609.000  | 0                                                  | 0                            | 0          | 0                 |
| -   | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                             |                                                                                       |                              |                |                                                    |                              |           |                                                                            |                              |                | 0                                                                                     | 361.825.000                  | 361.825.000    | 0                                                  | 0                            | 0          | 0                 |
| II  | Mầm non Hoa Hồng                                                                                                                 | 4.579.304.000                                                                         | 1.113.914.000                | 5.693.218.000  | 6.974.000                                          | 0                            | 6.974.000 | 4.572.330.000                                                              | 1.113.914.000                | 5.686.244.000  | -4.579.304.000                                                                        | -1.113.914.000               | -5.693.218.000 | -6.974.000                                         | 0                            | -6.974.000 | -4.572.330.000    |
| 1   | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                  | 4.579.304.000                                                                         | 0                            | 4.579.304.000  | 6.974.000                                          | 0                            | 6.974.000 | 4.572.330.000                                                              | 0                            | 4.572.330.000  | -4.579.304.000                                                                        | 0                            | -4.579.304.000 | -6.974.000                                         | 0                            | -6.974.000 | -4.572.330.000    |
| -   | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương) | 4.579.304.000                                                                         |                              | 4.579.304.000  | 6.974.000                                          |                              | 6.974.000 | 4.572.330.000                                                              |                              | 4.572.330.000  | -4.579.304.000                                                                        | 0                            | -4.579.304.000 | -6.974.000                                         | 0                            | -6.974.000 | -4.572.330.000    |
| 2   | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                            | 0                                                                                     | 1.113.914.000                | 1.113.914.000  | 0                                                  | 0                            | 0         | 0                                                                          | 1.113.914.000                | 1.113.914.000  | 0                                                                                     | -1.113.914.000               | -1.113.914.000 | 0                                                  | 0                            | 0          | 0                 |
| -   | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                             |                                                                                       | 973.584.000                  | 973.584.000    |                                                    |                              |           |                                                                            | 0                            | 973.584.000    |                                                                                       | -973.584.000                 | -973.584.000   |                                                    |                              |            |                   |
| -   | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                             |                                                                                       | 140.330.000                  | 140.330.000    |                                                    |                              |           |                                                                            | 0                            | 140.330.000    |                                                                                       | -140.330.000                 | -140.330.000   | 0                                                  | 0                            | 0          | 0                 |
| III | Mầm non Vĩnh Hồ                                                                                                                  | 3.623.582.000                                                                         | 974.599.000                  | 4.598.181.000  | 0                                                  | 0                            | 0         | 3.623.582.000                                                              | 974.599.000                  | 4.598.181.000  | -3.623.582.000                                                                        | -974.599.000                 | -4.598.181.000 | 0                                                  | 0                            | 0          | -3.623.582.000    |
| 1   | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                  | 3.623.582.000                                                                         | 0                            | 3.623.582.000  | 0                                                  | 0                            | 0         | 3.623.582.000                                                              | 0                            | 3.623.582.000  | -3.623.582.000                                                                        | 0                            | -3.623.582.000 | 0                                                  | 0                            | 0          | -3.623.582.000    |
| -   | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương) | 3.623.582.000                                                                         |                              | 3.623.582.000  |                                                    |                              |           | 3.623.582.000                                                              |                              | 3.623.582.000  | -3.623.582.000                                                                        | 0                            | -3.623.582.000 | 0                                                  | 0                            | 0          | -3.623.582.000    |
| 2   | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                            | 0                                                                                     | 974.599.000                  | 974.599.000    | 0                                                  | 0                            | 0         | 0                                                                          | 974.599.000                  | 974.599.000    | 0                                                                                     | -974.599.000                 | -974.599.000   | 0                                                  | 0                            | 0          | 0                 |
| -   | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                             |                                                                                       | 858.811.000                  | 858.811.000    |                                                    |                              |           |                                                                            | 0                            | 858.811.000    |                                                                                       | -858.811.000                 | -858.811.000   | 0                                                  | 0                            | 0          | 0                 |
| -   | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                             |                                                                                       | 115.788.000                  | 115.788.000    |                                                    |                              |           |                                                                            | 0                            | 115.788.000    |                                                                                       | -115.788.000                 | -115.788.000   | 0                                                  | 0                            | 0          | 0                 |
| IV  | Mầm non Quang Trung                                                                                                              | 3.807.336.000                                                                         | 1.002.921.000                | 4.810.257.000  | 2.839.000                                          | 0                            | 2.839.000 | 3.804.497.000                                                              | 1.002.921.000                | 4.807.418.000  | -3.807.336.000                                                                        | -1.002.921.000               | -4.810.257.000 | -2.839.000                                         | 0                            | -2.839.000 | -3.804.497.000    |
| 1   | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                  | 3.807.336.000                                                                         | 0                            | 3.807.336.000  | 2.839.000                                          | 0                            | 2.839.000 | 3.804.497.000                                                              | 0                            | 3.804.497.000  | -3.807.336.000                                                                        | 0                            | -3.807.336.000 | -2.839.000                                         | 0                            | -2.839.000 | -3.804.497.000    |
| -   | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương) | 3.807.336.000                                                                         |                              | 3.807.336.000  | 2.839.000                                          |                              | 2.839.000 | 3.804.497.000                                                              |                              | 3.804.497.000  | -3.807.336.000                                                                        | 0                            | -3.807.336.000 | -2.839.000                                         | 0                            | -2.839.000 | -3.804.497.000    |
| 2   | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                            | 0                                                                                     | 1.002.921.000                | 1.002.921.000  | 0                                                  | 0                            | 0         | 0                                                                          | 1.002.921.000                | 1.002.921.000  | 0                                                                                     | -1.002.921.000               | -1.002.921.000 | 0                                                  | 0                            | 0          | 0                 |
| -   | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                             |                                                                                       | 897.214.000                  | 897.214.000    |                                                    |                              |           |                                                                            | 0                            | 897.214.000    |                                                                                       | -897.214.000                 | -897.214.000   | 0                                                  | 0                            | 0          | 0                 |
| -   | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                             |                                                                                       | 105.707.000                  | 105.707.000    |                                                    |                              |           |                                                                            | 0                            | 105.707.000    |                                                                                       | -105.707.000                 | -105.707.000   | 0                                                  | 0                            | 0          | 0                 |



| ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 CỦA CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC CÔNG LẬP THUỘC PHƯỜNG ĐỒNG ĐA |                                                                                                                                     |                                                                                       |                              |                |                                                    |                              |             |                                                                            |                              |                |                                                                                       |                              |                 |                                                    |                              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------|----------------------------------------------------|------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------|------------------------------|
| (Biểu kèm theo Quyết định số       /QĐ-UBND ngày       /8/2026 của UBND phường Đồng Đa)                       |                                                                                                                                     |                                                                                       |                              |                |                                                    |                              |             |                                                                            |                              |                |                                                                                       |                              |                 |                                                    |                              |
| Chương 822 - Loại 070 - Khoản 072                                                                             |                                                                                                                                     |                                                                                       |                              |                |                                                    |                              |             |                                                                            |                              |                |                                                                                       |                              |                 |                                                    |                              |
| Đơn vị: Đồng                                                                                                  |                                                                                                                                     |                                                                                       |                              |                |                                                    |                              |             |                                                                            |                              |                |                                                                                       |                              |                 |                                                    |                              |
| STT                                                                                                           | Đơn vị                                                                                                                              | Dự toán năm 2026 đã giao các đơn vị                                                   |                              |                |                                                    |                              |             |                                                                            |                              |                | Dự toán điều chỉnh                                                                    |                              |                 |                                                    |                              |
|                                                                                                               |                                                                                                                                     | Dự toán giao năm 2026 (bao gồm dự toán giao đầu năm, bổ sung và điều chỉnh trong năm) |                              |                | Kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP |                              |             | Dự toán được sử dụng trong năm 2026 sau khi tiết kiệm, điều chỉnh, bổ sung |                              |                | Dự toán giao năm 2026 (bao gồm dự toán giao đầu năm, bổ sung và điều chỉnh trong năm) |                              |                 | Kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP |                              |
|                                                                                                               |                                                                                                                                     | Ngân sách phường                                                                      | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng           | Ngân sách phường                                   | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng        | Ngân sách phường                                                           | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng           | Ngân sách phường                                                                      | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng            | Ngân sách phường                                   | Mục tiêu Ngân sách Thành phố |
| 1                                                                                                             | 2                                                                                                                                   | 3                                                                                     | 4                            | 5=3+4          | 6                                                  | 7                            | 8=6+7       | 9=3+6                                                                      | 10=4+7                       | 11=9+10        | 12                                                                                    | 13                           | 14=12+13        | 15                                                 | 16                           |
|                                                                                                               | Khối Tiểu học                                                                                                                       | 39.625.866.000                                                                        | 21.268.330.000               | 60.894.196.000 | 144.902.000                                        | 0                            | 144.902.000 | 39.480.964.000                                                             | 21.268.330.000               | 60.749.294.000 | 0                                                                                     | 0                            | 0               | 0                                                  | 0                            |
| I                                                                                                             | TH Đồng Đa (TH Thịnh Hào + TH Quang Trung)                                                                                          | 0                                                                                     | 0                            | 0              | 0                                                  | 0                            | 0           | 0                                                                          | 0                            | 0              | 12.558.489.000                                                                        | 6.904.552.000                | 19.463.041.000  | 59.861.000                                         | 0                            |
| 1                                                                                                             | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                     |                                                                                       |                              |                | 0                                                  | 0                            | 0           | 0                                                                          | 0                            | 0              | 12.558.489.000                                                                        | 0                            | 12.558.489.000  | 59.861.000                                         | 0                            |
| -                                                                                                             | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)    |                                                                                       |                              |                |                                                    |                              |             | 0                                                                          | 0                            | 0              | 12.558.489.000                                                                        | 0                            | 12.558.489.000  | 59.861.000                                         | 0                            |
| 2                                                                                                             | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                               |                                                                                       |                              |                | 0                                                  | 0                            | 0           | 0                                                                          | 0                            | 0              | 0                                                                                     | 6.904.552.000                | 6.904.552.000   | 0                                                  | 0                            |
|                                                                                                               | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/ND-CP                                                                                |                                                                                       |                              |                |                                                    |                              |             |                                                                            |                              |                | 0                                                                                     | 2.735.393.000                | 2.735.393.000   |                                                    |                              |
|                                                                                                               | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                                |                                                                                       |                              |                |                                                    |                              |             |                                                                            |                              |                | 0                                                                                     | 398.119.000                  | 398.119.000     |                                                    |                              |
| -                                                                                                             | Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố Hà Nội |                                                                                       |                              |                |                                                    |                              |             | 0                                                                          | 0                            | 0              | 0                                                                                     | 3.771.040.000                | 3.771.040.000   | 0                                                  | 0                            |
| II                                                                                                            | TH Thái Thịnh                                                                                                                       | 11.319.114.000                                                                        | 6.470.582.000                | 17.789.696.000 | 44.530.000                                         | 0                            | 44.530.000  | 11.274.584.000                                                             | 6.470.582.000                | 17.745.166.000 | 0                                                                                     | 0                            | 0               | 0                                                  | 0                            |
| 1                                                                                                             | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                     | 11.319.114.000                                                                        | 0                            | 11.319.114.000 | 44.530.000                                         | 0                            | 44.530.000  | 11.274.584.000                                                             | 0                            | 11.274.584.000 |                                                                                       |                              |                 |                                                    |                              |
| -                                                                                                             | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)    | 11.319.114.000                                                                        |                              | 11.319.114.000 | 44.530.000                                         |                              | 44.530.000  | 11.274.584.000                                                             | 0                            | 11.274.584.000 |                                                                                       |                              |                 |                                                    |                              |
| 2                                                                                                             | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                               | 0                                                                                     | 6.470.582.000                | 6.470.582.000  | 0                                                  | 0                            | 0           | 0                                                                          | 6.470.582.000                | 6.470.582.000  |                                                                                       |                              |                 |                                                    |                              |
|                                                                                                               | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/ND-CP                                                                                |                                                                                       | 2.668.391.000                | 2.668.391.000  |                                                    |                              |             |                                                                            | 2.668.391.000                | 2.668.391.000  |                                                                                       |                              |                 |                                                    |                              |
|                                                                                                               | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                                |                                                                                       | 356.511.000                  | 356.511.000    |                                                    |                              |             |                                                                            | 356.511.000                  | 356.511.000    |                                                                                       |                              |                 |                                                    |                              |
| -                                                                                                             | Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố Hà Nội |                                                                                       | 3.445.680.000                | 3.445.680.000  |                                                    |                              |             |                                                                            | 3.445.680.000                | 3.445.680.000  |                                                                                       |                              |                 |                                                    |                              |
| III                                                                                                           | TH Bể Vân Dàn (Bể Vân Dàn + Thịnh Quang)                                                                                            | 8.579.489.000                                                                         | 4.476.504.000                | 13.055.993.000 | 29.740.000                                         | 0                            | 29.740.000  | 8.549.749.000                                                              | 4.476.504.000                | 13.026.253.000 | 7.168.774.000                                                                         | 3.416.692.000                | 10.585.466.000  | 10.771.000                                         | 0                            |
| 1                                                                                                             | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                     | 8.579.489.000                                                                         | 0                            | 8.579.489.000  | 29.740.000                                         | 0                            | 29.740.000  | 8.549.749.000                                                              | 0                            | 8.549.749.000  | 7.168.774.000                                                                         | 0                            | 7.168.774.000   | 10.771.000                                         | 0                            |
| -                                                                                                             | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)    | 8.579.489.000                                                                         |                              | 8.579.489.000  | 29.740.000                                         |                              | 29.740.000  | 8.549.749.000                                                              | 0                            | 8.549.749.000  | 7.168.774.000                                                                         | 0                            | 7.168.774.000   | 10.771.000                                         | 0                            |
| 2                                                                                                             | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                               | 0                                                                                     | 4.476.504.000                | 4.476.504.000  | 0                                                  | 0                            | 0           | 0                                                                          | 4.476.504.000                | 4.476.504.000  | 0                                                                                     | 3.416.692.000                | 3.416.692.000   | 0                                                  | 0                            |
|                                                                                                               | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/ND-CP                                                                                |                                                                                       | 1.966.771.000                | 1.966.771.000  |                                                    |                              |             |                                                                            | 1.966.771.000                | 1.966.771.000  |                                                                                       | 1.733.537.000                | 1.733.537.000   |                                                    |                              |
|                                                                                                               | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                                |                                                                                       | 283.173.000                  | 283.173.000    |                                                    |                              |             |                                                                            | 283.173.000                  | 283.173.000    |                                                                                       | 242.555.000                  | 242.555.000     |                                                    |                              |
| -                                                                                                             | Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố Hà Nội |                                                                                       | 2.226.560.000                | 2.226.560.000  |                                                    |                              |             |                                                                            | 2.226.560.000                | 2.226.560.000  | 0                                                                                     | 1.440.600.000                | 1.440.600.000   | 0                                                  | 0                            |
| IV                                                                                                            | TH Thịnh Hào                                                                                                                        | 6.682.324.000                                                                         | 3.827.674.000                | 10.509.998.000 | 33.834.000                                         | 0                            | 33.834.000  | 6.648.490.000                                                              | 3.827.674.000                | 10.476.164.000 | -6.682.324.000                                                                        | -3.827.674.000               | -10.509.998.000 | -33.834.000                                        | 0                            |
| 1                                                                                                             | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                     | 6.682.324.000                                                                         | 0                            | 6.682.324.000  | 33.834.000                                         | 0                            | 33.834.000  | 6.648.490.000                                                              | 0                            | 6.648.490.000  | -6.682.324.000                                                                        | 0                            | -6.682.324.000  | -33.834.000                                        | 0                            |
| -                                                                                                             | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)    | 6.682.324.000                                                                         |                              | 6.682.324.000  | 33.834.000                                         |                              | 33.834.000  | 6.648.490.000                                                              | 0                            | 6.648.490.000  | -6.682.324.000                                                                        | 0                            | -6.682.324.000  | -33.834.000                                        | 0                            |
| 2                                                                                                             | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                               | 0                                                                                     | 3.827.674.000                | 3.827.674.000  | 0                                                  | 0                            | 0           | 0                                                                          | 3.827.674.000                | 3.827.674.000  | 0                                                                                     | -3.827.674.000               | -3.827.674.000  | 0                                                  | 0                            |
|                                                                                                               | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/ND-CP                                                                                |                                                                                       | 1.389.539.000                | 1.389.539.000  |                                                    |                              |             |                                                                            | 1.389.539.000                | 1.389.539.000  |                                                                                       | -1.389.539.000               | -1.389.539.000  |                                                    |                              |
|                                                                                                               | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                                |                                                                                       | 203.735.000                  | 203.735.000    |                                                    |                              |             |                                                                            | 203.735.000                  | 203.735.000    |                                                                                       | -203.735.000                 | -203.735.000    |                                                    |                              |
| -                                                                                                             | Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố Hà Nội |                                                                                       | 2.234.400.000                | 2.234.400.000  |                                                    |                              |             |                                                                            | 2.234.400.000                | 2.234.400.000  | 0                                                                                     | -2.234.400.000               | -2.234.400.000  | 0                                                  | 0                            |
| V                                                                                                             | TH Thịnh Quang                                                                                                                      | 7.168.774.000                                                                         | 3.416.692.000                | 10.585.466.000 | 10.771.000                                         | 0                            | 10.771.000  | 7.158.003.000                                                              | 3.416.692.000                | 10.574.695.000 | -7.168.774.000                                                                        | -3.416.692.000               | -10.585.466.000 | -10.771.000                                        | 0                            |
| 1                                                                                                             | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                     | 7.168.774.000                                                                         | 0                            | 7.168.774.000  | 10.771.000                                         | 0                            | 10.771.000  | 7.158.003.000                                                              | 0                            | 7.158.003.000  | -7.168.774.000                                                                        | 0                            | -7.168.774.000  | -10.771.000                                        | 0                            |
| -                                                                                                             | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)    | 7.168.774.000                                                                         |                              | 7.168.774.000  | 10.771.000                                         |                              | 10.771.000  | 7.158.003.000                                                              | 0                            | 7.158.003.000  | -7.168.774.000                                                                        | 0                            | -7.168.774.000  | -10.771.000                                        | 0                            |
| 2                                                                                                             | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                               | 0                                                                                     | 3.416.692.000                | 3.416.692.000  | 0                                                  | 0                            | 0           | 0                                                                          | 3.416.692.000                | 3.416.692.000  | 0                                                                                     | -3.416.692.000               | -3.416.692.000  | 0                                                  | 0                            |
|                                                                                                               | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/ND-CP                                                                                |                                                                                       | 1.733.537.000                | 1.733.537.000  |                                                    |                              |             |                                                                            | 1.733.537.000                | 1.733.537.000  |                                                                                       | -1.733.537.000               | -1.733.537.000  |                                                    |                              |
|                                                                                                               | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                                |                                                                                       | 242.555.000                  | 242.555.000    |                                                    |                              |             |                                                                            | 242.555.000                  | 242.555.000    |                                                                                       | -242.555.000                 | -242.555.000    |                                                    |                              |
| -                                                                                                             | Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố Hà Nội |                                                                                       | 1.440.600.000                | 1.440.600.000  |                                                    |                              |             |                                                                            | 1.440.600.000                | 1.440.600.000  | 0                                                                                     | -1.440.600.000               | -1.440.600.000  | 0                                                  | 0                            |
| VI                                                                                                            | TH Quang Trung                                                                                                                      | 5.876.165.000                                                                         | 3.076.878.000                | 8.953.043.000  | 26.027.000                                         | 0                            | 26.027.000  | 5.850.138.000                                                              | 3.076.878.000                | 8.927.016.000  | -5.876.165.000                                                                        | -3.076.878.000               | -8.953.043.000  | -26.027.000                                        | 0                            |
| 1                                                                                                             | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                     | 5.876.165.000                                                                         | 0                            | 5.876.165.000  | 26.027.000                                         | 0                            | 26.027.000  | 5.850.138.000                                                              | 0                            | 5.850.138.000  | -5.876.165.000                                                                        | 0                            | -5.876.165.000  | -26.027.000                                        | 0                            |
| -                                                                                                             | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)    | 5.876.165.000                                                                         |                              | 5.876.165.000  | 26.027.000                                         |                              | 26.027.000  | 5.850.138.000                                                              | 0                            | 5.850.138.000  | -5.876.165.000                                                                        | 0                            | -5.876.165.000  | -26.027.000                                        | 0                            |
| 2                                                                                                             | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                               | 0                                                                                     | 3.076.878.000                | 3.076.878.000  | 0                                                  | 0                            | 0           | 0                                                                          | 3.076.878.000                | 3.076.878.000  | 0                                                                                     | -3.076.878.000               | -3.076.878.000  | 0                                                  | 0                            |
|                                                                                                               | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/ND-CP                                                                                |                                                                                       | 1.345.854.000                | 1.345.854.000  |                                                    |                              |             |                                                                            | 1.345.854.000                | 1.345.854.000  |                                                                                       | -1.345.854.000               | -1.345.854.000  |                                                    |                              |
|                                                                                                               | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                                |                                                                                       | 194.384.000                  | 194.384.000    |                                                    |                              |             |                                                                            | 194.384.000                  | 194.384.000    |                                                                                       | -194.384.000                 | -194.384.000    |                                                    |                              |
| -                                                                                                             | Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố Hà Nội |                                                                                       | 1.536.640.000                | 1.536.640.000  |                                                    |                              |             |                                                                            | 1.536.640.000                | 1.536.640.000  | 0                                                                                     | -1.536.640.000               | -1.536.640.000  | 0                                                  | 0                            |

| STT | Đơn vị                                                                                                                              | Đã thực hiện |                                                                            |                  |                              | Dự toán năm 2026 (bao gồm dự toán giao đầu năm, bổ sung và điều chỉnh trong năm)      |                  |                              | Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh |                  |                              | Dự toán được sử dụng trong năm 2026 sau khi tiết kiệm, điều chỉnh, bổ sung |                  |                              | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                     | Số 135/NQ-CP | Dự toán được sử dụng trong năm 2026 sau khi tiết kiệm, điều chỉnh, bổ sung |                  |                              | Dự toán giao năm 2026 (bao gồm dự toán giao đầu năm, bổ sung và điều chỉnh trong năm) |                  |                              | Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh |                  |                              | Dự toán được sử dụng trong năm 2026 sau khi tiết kiệm, điều chỉnh, bổ sung |                  |                              |         |
|     |                                                                                                                                     |              | Tổng                                                                       | Ngân sách thường | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng                                                                                  | Ngân sách thường | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng                            | Ngân sách thường | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng                                                                       | Ngân sách thường | Mục tiêu Ngân sách Thành phố |         |
| 1   | 2                                                                                                                                   | 17-15+16     | 18-12-15                                                                   | 19-13-16         | 20-18+19                     | 21-3+12                                                                               | 22-4+13          | 23-21+22                     | 24-6+15                         | 25-7+16          | 26-24+25                     | 27-21-24                                                                   | 28-22-25         | 29-27+28                     | 30      |
|     | Khối Tiểu học                                                                                                                       | 0            | 0                                                                          | 0                | 0                            | 39.625.866.000                                                                        | 21.268.330.000   | 60.894.196.000               | 144.902.000                     | 0                | 144.902.000                  | 39.480.964.000                                                             | 21.268.330.000   | 60.749.294.000               |         |
| I   | TH Đồng Đa (TH Thịnh Hào + TH Quang Trung)                                                                                          | 59.861.000   | 12.498.628.000                                                             | 6.904.552.000    | 19.403.180.000               | 12.558.489.000                                                                        | 6.904.552.000    | 19.463.041.000               | 59.861.000                      | 0                | 59.861.000                   | 12.498.628.000                                                             | 6.904.552.000    | 19.403.180.000               |         |
| 1   | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                     | 59.861.000   | 12.498.628.000                                                             | 0                | 12.498.628.000               | 12.558.489.000                                                                        | 0                | 12.558.489.000               | 59.861.000                      | 0                | 59.861.000                   | 12.498.628.000                                                             | 0                | 12.498.628.000               |         |
| -   | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)    | 59.861.000   | 12.498.628.000                                                             | 0                | 12.498.628.000               | 12.558.489.000                                                                        | 0                | 12.558.489.000               | 59.861.000                      | 0                | 59.861.000                   | 12.498.628.000                                                             | 0                | 12.498.628.000               |         |
| 2   | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                               | 0            | 0                                                                          | 6.904.552.000    | 6.904.552.000                | 0                                                                                     | 6.904.552.000    | 6.904.552.000                | 0                               | 0                | 0                            | 0                                                                          | 6.904.552.000    | 6.904.552.000                |         |
|     | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                |              | 0                                                                          | 2.735.393.000    | 2.735.393.000                |                                                                                       | 2.735.393.000    | 2.735.393.000                |                                 | 0                |                              | 0                                                                          | 2.735.393.000    | 2.735.393.000                |         |
|     | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                                |              | 0                                                                          | 398.119.000      | 398.119.000                  |                                                                                       | 398.119.000      | 398.119.000                  |                                 |                  |                              | 0                                                                          | 398.119.000      | 398.119.000                  |         |
| -   | Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố Hà Nội | 0            | 0                                                                          | 3.771.040.000    | 3.771.040.000                | 0                                                                                     | 3.771.040.000    | 3.771.040.000                | 0                               | 0                | 0                            | 0                                                                          | 3.771.040.000    | 3.771.040.000                |         |
| II  | TH Thái Thịnh                                                                                                                       | 0            | 0                                                                          | 0                | 0                            | 11.319.114.000                                                                        | 6.470.582.000    | 17.789.696.000               | 44.530.000                      | 0                | 44.530.000                   | 11.274.584.000                                                             | 6.470.582.000    | 17.745.166.000               |         |
| 1   | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                     |              |                                                                            |                  |                              | 11.319.114.000                                                                        | 0                | 11.319.114.000               | 44.530.000                      | 0                | 44.530.000                   | 11.274.584.000                                                             | 0                | 11.274.584.000               |         |
| -   | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)    |              |                                                                            |                  |                              | 11.319.114.000                                                                        | 0                | 11.319.114.000               | 44.530.000                      | 0                | 44.530.000                   | 11.274.584.000                                                             | 0                | 11.274.584.000               |         |
| 2   | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                               |              |                                                                            |                  |                              | 0                                                                                     | 6.470.582.000    | 6.470.582.000                | 0                               | 0                | 0                            | 0                                                                          | 6.470.582.000    | 6.470.582.000                |         |
|     | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                |              |                                                                            |                  |                              |                                                                                       | 2.668.391.000    | 2.668.391.000                |                                 |                  |                              | 0                                                                          | 2.668.391.000    | 2.668.391.000                |         |
|     | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                                |              |                                                                            |                  |                              |                                                                                       | 356.511.000      | 356.511.000                  |                                 |                  |                              | 0                                                                          | 356.511.000      | 356.511.000                  |         |
| -   | Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố Hà Nội | 0            |                                                                            |                  |                              | 0                                                                                     | 3.445.680.000    | 3.445.680.000                | 0                               | 0                | 0                            | 0                                                                          | 3.445.680.000    | 3.445.680.000                |         |
| III | TH Bế Văn Đàn (Bế Văn Đàn + Thịnh Quang)                                                                                            | 10.771.000   | 7.158.003.000                                                              | 3.416.692.000    | 10.574.695.000               | 15.748.263.000                                                                        | 7.893.196.000    | 23.641.459.000               | 40.511.000                      | 0                | 40.511.000                   | 15.707.752.000                                                             | 7.893.196.000    | 23.600.948.000               |         |
| 1   | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                     | 10.771.000   | 7.158.003.000                                                              | 0                | 7.158.003.000                | 15.748.263.000                                                                        | 0                | 15.748.263.000               | 40.511.000                      | 0                | 40.511.000                   | 15.707.752.000                                                             | 0                | 15.707.752.000               |         |
| -   | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)    | 10.771.000   | 7.158.003.000                                                              | 0                | 7.158.003.000                | 15.748.263.000                                                                        | 0                | 15.748.263.000               | 40.511.000                      | 0                | 40.511.000                   | 15.707.752.000                                                             | 0                | 15.707.752.000               |         |
| 2   | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                               | 0            | 0                                                                          | 3.416.692.000    | 3.416.692.000                | 0                                                                                     | 7.893.196.000    | 7.893.196.000                | 0                               | 0                | 0                            | 0                                                                          | 7.893.196.000    | 7.893.196.000                |         |
|     | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                |              | 0                                                                          | 1.733.537.000    | 1.733.537.000                |                                                                                       | 3.700.308.000    | 3.700.308.000                |                                 |                  |                              | 0                                                                          | 3.700.308.000    | 3.700.308.000                |         |
|     | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                                |              | 0                                                                          | 242.555.000      | 242.555.000                  |                                                                                       | 525.728.000      | 525.728.000                  |                                 |                  |                              | 0                                                                          | 525.728.000      | 525.728.000                  |         |
| -   | Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố Hà Nội | 0            | 0                                                                          | 1.440.600.000    | 1.440.600.000                | 0                                                                                     | 3.667.160.000    | 3.667.160.000                | 0                               | 0                | 0                            | 0                                                                          | 3.667.160.000    | 3.667.160.000                |         |
| IV  | TH Thịnh Hào                                                                                                                        | -33.834.000  | -6.648.490.000                                                             | -3.827.674.000   | -10.476.164.000              | 0                                                                                     | 0                | 0                            | 0                               | 0                | 0                            | 0                                                                          | 0                | 0                            |         |
| 1   | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                     | -33.834.000  | -6.648.490.000                                                             | 0                | -6.648.490.000               | 0                                                                                     | 0                | 0                            | 0                               | 0                | 0                            | 0                                                                          | 0                | 0                            |         |
| -   | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)    | -33.834.000  | -6.648.490.000                                                             | 0                | -6.648.490.000               | 0                                                                                     | 0                | 0                            | 0                               | 0                | 0                            | 0                                                                          | 0                | 0                            |         |
| 2   | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                               | 0            | 0                                                                          | -3.827.674.000   | -3.827.674.000               | 0                                                                                     | 0                | 0                            | 0                               | 0                | 0                            | 0                                                                          | 0                | 0                            |         |
|     | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                |              |                                                                            | -1.389.539.000   | -1.389.539.000               |                                                                                       |                  |                              |                                 |                  |                              | 0                                                                          |                  |                              |         |
|     | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                                |              |                                                                            | -203.735.000     | -203.735.000                 |                                                                                       |                  |                              |                                 |                  |                              |                                                                            |                  |                              |         |
| -   | Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố Hà Nội | 0            | 0                                                                          | -2.234.400.000   | -2.234.400.000               | 0                                                                                     | 0                | 0                            | 0                               | 0                | 0                            | 0                                                                          | 0                | 0                            |         |
| V   | TH Thịnh Quang                                                                                                                      | -10.771.000  | -7.158.003.000                                                             | -3.416.692.000   | -10.574.695.000              | 0                                                                                     | 0                | 0                            | 0                               | 0                | 0                            | 0                                                                          | 0                | 0                            |         |
| 1   | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                     | -10.771.000  | -7.158.003.000                                                             | 0                | -7.158.003.000               | 0                                                                                     | 0                | 0                            | 0                               | 0                | 0                            | 0                                                                          | 0                | 0                            |         |
| -   | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)    | -10.771.000  | -7.158.003.000                                                             | 0                | -7.158.003.000               | 0                                                                                     | 0                | 0                            | 0                               | 0                | 0                            | 0                                                                          | 0                | 0                            |         |
| 2   | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                               | 0            | 0                                                                          | -3.416.692.000   | -3.416.692.000               | 0                                                                                     | 0                | 0                            | 0                               | 0                | 0                            | 0                                                                          | 0                | 0                            |         |
|     | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                |              |                                                                            | -1.733.537.000   | -1.733.537.000               |                                                                                       |                  |                              |                                 |                  |                              | 0                                                                          |                  |                              |         |
|     | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                                |              |                                                                            | -242.555.000     | -242.555.000                 |                                                                                       |                  |                              |                                 |                  |                              |                                                                            |                  |                              |         |
| -   | Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố Hà Nội | 0            | 0                                                                          | -1.440.600.000   | -1.440.600.000               | 0                                                                                     | 0                | 0                            | 0                               | 0                | 0                            | 0                                                                          | 0                | 0                            |         |
| VI  | TH Quang Trung                                                                                                                      | -26.027.000  | -5.850.138.000                                                             | -3.076.878.000   | -8.927.016.000               | 0                                                                                     | 0                | 0                            | 0                               | 0                | 0                            | 0                                                                          | 0                | 0                            |         |
| 1   | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                     | -26.027.000  | -5.850.138.000                                                             | 0                | -5.850.138.000               | 0                                                                                     | 0                | 0                            | 0                               | 0                | 0                            | 0                                                                          | 0                | 0                            |         |
| -   | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương)    | -26.027.000  | -5.850.138.000                                                             | 0                | -5.850.138.000               | 0                                                                                     | 0                | 0                            | 0                               | 0                | 0                            | 0                                                                          | 0                | 0                            |         |
| 2   | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                               | 0            | 0                                                                          | -3.076.878.000   | -3.076.878.000               | 0                                                                                     | 0                | 0                            | 0                               | 0                | 0                            | 0                                                                          | 0                | 0                            |         |
|     | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                |              |                                                                            | -1.345.854.000   | -1.345.854.000               |                                                                                       |                  |                              |                                 |                  |                              |                                                                            |                  |                              |         |
|     | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                                |              |                                                                            | -194.384.000     | -194.384.000                 |                                                                                       |                  |                              |                                 |                  |                              |                                                                            |                  |                              |         |
| -   | Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố Hà Nội | 0            | 0                                                                          | -1.536.640.000   | -1.536.640.000               | 0                                                                                     | 0                | 0                            | 0                               | 0                | 0                            | 0                                                                          | 0                | 0                            |         |

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 CỦA CÁC TRƯỜNG THCS CÔNG LẬP THUỘC PHƯỜNG ĐÔNG ĐA  
 (Biểu kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2026 của UBND phường Đông Đa)  
 Chương 822 - Loại 070 - Khoản 073

Phụ lục 03

| STT | Đơn vị                                                                                                                           | Dự toán năm 2026 đã giao các đơn vị                                                   |                  |                              |                |                                                    |                              |             |                                                                            |                  |                              |                |                                                                                       | Dự               |                              |                 |                  |   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------|----------------|----------------------------------------------------|------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------|-----------------|------------------|---|
|     |                                                                                                                                  | Dự toán giao năm 2026 (bao gồm dự toán giao đầu năm, bổ sung và điều chỉnh trong năm) |                  |                              |                | Kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP |                              |             | Dự toán được sử dụng trong năm 2026 sau khi tiết kiệm, điều chỉnh, bổ sung |                  |                              |                | Dự toán giao năm 2026 (bao gồm dự toán giao đầu năm, bổ sung và điều chỉnh trong năm) |                  |                              |                 | Kinh phí tiết    |   |
|     |                                                                                                                                  | Viện trợ                                                                              | Ngân sách phường | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng           | Ngân sách phường                                   | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng        | Viện trợ                                                                   | Ngân sách phường | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng           | Viện trợ                                                                              | Ngân sách phường | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng            | Ngân sách phường |   |
| A   | B                                                                                                                                | 1                                                                                     | 2                | 3                            | 5=1+2+3        | 6                                                  | 7                            | 8=6+7       | 9                                                                          | 10=2+6           | 11=4+7                       | 12=9+10+11     | 13                                                                                    | 14               | 15                           | 16              | 17               |   |
|     | Khối THCS                                                                                                                        | 201.830.000                                                                           | 37.967.470.000   | 9.719.779.000                | 47.889.079.000 | 112.348.000                                        | 0                            | 112.348.000 | 201.830.000                                                                | 37.855.122.000   | 9.719.779.000                | 47.776.731.000 | 0                                                                                     | 0                | 0                            | 0               | 0                | 0 |
| I   | THCS Đông Đa (BVD+QT)                                                                                                            |                                                                                       | 0                | 0                            | 0              | 0                                                  | 0                            | 0           |                                                                            | 0                | 0                            | 0              | 0                                                                                     | 20.470.234.000   | 5.384.873.000                | 25.855.107.000  | 57.935.000       |   |
| 1   | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                  |                                                                                       | 0                | 0                            | 0              | 0                                                  | 0                            | 0           |                                                                            | 0                | 0                            | 0              | 0                                                                                     | 20.470.234.000   | 0                            | 20.470.234.000  | 57.935.000       |   |
|     | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương) |                                                                                       |                  |                              |                |                                                    |                              |             |                                                                            | 0                | 0                            | 0              |                                                                                       | 20.470.234.000   | 0                            | 20.470.234.000  | 57.935.000       |   |
| 2   | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                            |                                                                                       | 0                | 0                            | 0              | 0                                                  | 0                            | 0           |                                                                            | 0                | 0                            | 0              | 0                                                                                     | 0                | 5.384.873.000                | 5.384.873.000   | 0                |   |
|     | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                             |                                                                                       |                  |                              |                |                                                    |                              |             |                                                                            |                  | 0                            | 0              |                                                                                       |                  | 4.712.061.000                | 4.712.061.000   |                  |   |
|     | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                             |                                                                                       |                  |                              |                |                                                    |                              |             |                                                                            |                  | 0                            | 0              |                                                                                       |                  | 672.812.000                  | 672.812.000     |                  |   |
| II  | THCS Thái Thịnh (TT+TQ)                                                                                                          | 0                                                                                     | 11.472.092.000   | 2.821.607.000                | 14.293.699.000 | 35.674.000                                         | 0                            | 35.674.000  | 0                                                                          | 11.436.418.000   | 2.821.607.000                | 14.258.025.000 | 201.830.000                                                                           | 6.025.144.000    | 1.513.299.000                | 7.740.273.000   | 18.739.000       |   |
| 1   | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                  |                                                                                       | 11.472.092.000   | 0                            | 11.472.092.000 | 35.674.000                                         | 0                            | 35.674.000  |                                                                            | 11.436.418.000   | 0                            | 11.436.418.000 |                                                                                       | 6.025.144.000    | 0                            | 6.025.144.000   | 18.739.000       |   |
| -   | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương) |                                                                                       | 11.472.092.000   |                              | 11.472.092.000 | 35.674.000                                         |                              | 35.674.000  |                                                                            | 11.436.418.000   | 0                            | 11.436.418.000 |                                                                                       | 6.025.144.000    | 0                            | 6.025.144.000   | 18.739.000       |   |
| 2   | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                            |                                                                                       | 0                | 2.821.607.000                | 2.821.607.000  | 0                                                  | 0                            | 0           |                                                                            | 0                | 2.821.607.000                | 2.821.607.000  |                                                                                       | 0                | 1.513.299.000                | 1.513.299.000   | 0                |   |
|     | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                             |                                                                                       |                  | 2.453.843.000                | 2.453.843.000  |                                                    |                              |             |                                                                            |                  | 2.453.843.000                | 2.453.843.000  |                                                                                       |                  | 1.313.734.000                | 1.313.734.000   |                  |   |
|     | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                             |                                                                                       |                  | 367.764.000                  | 367.764.000    |                                                    |                              |             |                                                                            |                  | 367.764.000                  | 367.764.000    |                                                                                       |                  | 199.565.000                  | 199.565.000     |                  |   |
| 3   | Viện trợ                                                                                                                         |                                                                                       |                  |                              |                |                                                    |                              |             |                                                                            |                  |                              |                | 201.830.000                                                                           |                  |                              | 201.830.000     |                  |   |
| III | THCS Bế Văn Đàn                                                                                                                  | 0                                                                                     | 13.450.900.000   | 3.448.391.000                | 16.899.291.000 | 33.008.000                                         | 0                            | 33.008.000  |                                                                            | 13.417.892.000   | 3.448.391.000                | 16.866.283.000 |                                                                                       | -13.450.900.000  | -3.448.391.000               | -16.899.291.000 | -33.008.000      |   |
| 1   | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                  |                                                                                       | 13.450.900.000   | 0                            | 13.450.900.000 | 33.008.000                                         | 0                            | 33.008.000  |                                                                            | 13.417.892.000   | 0                            | 13.417.892.000 |                                                                                       | -13.450.900.000  | 0                            | -13.450.900.000 | -33.008.000      |   |
| -   | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương) |                                                                                       | 13.450.900.000   |                              | 13.450.900.000 | 33.008.000                                         |                              | 33.008.000  |                                                                            | 13.417.892.000   | 0                            | 13.417.892.000 |                                                                                       | -13.450.900.000  | 0                            | -13.450.900.000 | -33.008.000      |   |
| 2   | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                            |                                                                                       | 0                | 3.448.391.000                | 3.448.391.000  | 0                                                  | 0                            | 0           |                                                                            | 0                | 3.448.391.000                | 3.448.391.000  |                                                                                       | 0                | -3.448.391.000               | -3.448.391.000  | 0                |   |
|     | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                             |                                                                                       |                  | 3.024.228.000                | 3.024.228.000  |                                                    |                              |             |                                                                            |                  | 3.024.228.000                | 3.024.228.000  |                                                                                       | 0                | -3.024.228.000               | -3.024.228.000  |                  |   |
|     | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                             |                                                                                       |                  | 424.163.000                  | 424.163.000    |                                                    |                              |             |                                                                            |                  | 424.163.000                  | 424.163.000    |                                                                                       | 0                | -424.163.000                 | -424.163.000    |                  |   |
| IV  | THCS Thịnh Quang                                                                                                                 | 201.830.000                                                                           | 6.025.144.000    | 1.513.299.000                | 7.740.273.000  | 18.739.000                                         | 0                            | 18.739.000  | 201.830.000                                                                | 6.006.405.000    | 1.513.299.000                | 7.721.534.000  | -201.830.000                                                                          | -6.025.144.000   | -1.513.299.000               | -7.740.273.000  | -18.739.000      |   |
| 1   | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                  |                                                                                       | 6.025.144.000    | 0                            | 6.025.144.000  | 18.739.000                                         | 0                            | 18.739.000  |                                                                            | 6.006.405.000    | 0                            | 6.006.405.000  |                                                                                       | -6.025.144.000   | 0                            | -6.025.144.000  | -18.739.000      |   |
| -   | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương) |                                                                                       | 6.025.144.000    |                              | 6.025.144.000  | 18.739.000                                         |                              | 18.739.000  |                                                                            | 6.006.405.000    | 0                            | 6.006.405.000  |                                                                                       | -6.025.144.000   | 0                            | -6.025.144.000  | -18.739.000      |   |
| 2   | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                            |                                                                                       | 0                | 1.513.299.000                | 1.513.299.000  | 0                                                  | 0                            | 0           |                                                                            | 0                | 1.513.299.000                | 1.513.299.000  |                                                                                       | 0                | -1.513.299.000               | -1.513.299.000  | 0                |   |
|     | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                             |                                                                                       |                  | 1.313.734.000                | 1.313.734.000  |                                                    |                              |             |                                                                            |                  | 1.313.734.000                | 1.313.734.000  |                                                                                       |                  | -1.313.734.000               | -1.313.734.000  |                  |   |
|     | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                             |                                                                                       |                  | 199.565.000                  | 199.565.000    |                                                    |                              |             |                                                                            |                  | 199.565.000                  | 199.565.000    | 0                                                                                     |                  | -199.565.000                 | -199.565.000    |                  |   |
| 3   | Viện trợ                                                                                                                         | 201.830.000                                                                           |                  |                              | 201.830.000    |                                                    |                              |             | 201.830.000                                                                |                  |                              | 201.830.000    | -201.830.000                                                                          |                  |                              | -201.830.000    |                  |   |
| V   | THCS Quang Trung                                                                                                                 |                                                                                       | 7.019.334.000    | 1.936.482.000                | 8.955.816.000  | 24.927.000                                         | 0                            | 24.927.000  |                                                                            | 6.994.407.000    | 1.936.482.000                | 8.930.889.000  |                                                                                       | -7.019.334.000   | -1.936.482.000               | -8.955.816.000  | -24.927.000      |   |
| 1   | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                  |                                                                                       | 7.019.334.000    | 0                            | 7.019.334.000  | 24.927.000                                         | 0                            | 24.927.000  |                                                                            | 6.994.407.000    | 0                            | 6.994.407.000  |                                                                                       | -7.019.334.000   | 0                            | -7.019.334.000  | -24.927.000      |   |
| -   | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương) |                                                                                       | 7.019.334.000    |                              | 7.019.334.000  | 24.927.000                                         |                              | 24.927.000  |                                                                            | 6.994.407.000    | 0                            | 6.994.407.000  |                                                                                       | -7.019.334.000   | 0                            | -7.019.334.000  | -24.927.000      |   |
| 2   | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                            |                                                                                       | 0                | 1.936.482.000                | 1.936.482.000  | 0                                                  | 0                            | 0           |                                                                            | 0                | 1.936.482.000                | 1.936.482.000  |                                                                                       | 0                | -1.936.482.000               | -1.936.482.000  | 0                |   |
|     | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                             |                                                                                       |                  | 1.687.833.000                | 1.687.833.000  |                                                    |                              |             |                                                                            |                  | 1.687.833.000                | 1.687.833.000  |                                                                                       |                  | -1.687.833.000               | -1.687.833.000  |                  |   |
|     | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                             |                                                                                       |                  | 248.649.000                  | 248.649.000    |                                                    |                              |             |                                                                            |                  | 248.649.000                  | 248.649.000    |                                                                                       |                  | -248.649.000                 | -248.649.000    |                  |   |

## ĐIỀU CH

| STT | Đơn vị                                                                                                                           | toán điều chỉnh                      |             |                                                                            |                  |                              |                 | Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh                                                       |                  |                              |                |                                                    |                              |             |             |                                                                            |                              |                |    | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------|----------------|----------------------------------------------------|------------------------------|-------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------|----|---------|
|     |                                                                                                                                  | tiêm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP |             | Dự toán được sử dụng trong năm 2026 sau khi tiết kiệm, điều chỉnh, bổ sung |                  |                              |                 | Dự toán giao năm 2026 (bao gồm dự toán giao đầu năm, bổ sung và điều chỉnh trong năm) |                  |                              |                | Kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP |                              |             |             | Dự toán được sử dụng trong năm 2026 sau khi tiết kiệm, điều chỉnh, bổ sung |                              |                |    |         |
|     |                                                                                                                                  | Mục tiêu Ngân sách Thành phố         | Tổng        | Viện trợ                                                                   | Ngân sách phường | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng            | Viện trợ                                                                              | Ngân sách phường | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng           | Ngân sách phường                                   | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng        | Viện trợ    | Ngân sách phường                                                           | Mục tiêu Ngân sách Thành phố | Tổng           |    |         |
| A   | B                                                                                                                                | 18                                   | 19          | 20                                                                         | 21               | 22                           | 23              | 24                                                                                    | 25               | 26                           | 27             | 28                                                 | 29                           | 30          | 31          | 32                                                                         | 33                           | 34             | 35 |         |
|     | Khối THCS                                                                                                                        | 0                                    | 0           |                                                                            | 0                | 0                            | 0               | 201.830.000                                                                           | 37.967.470.000   | 9.719.779.000                | 47.889.079.000 | 112.348.000                                        | 0                            | 112.348.000 | 201.830.000 | 37.855.122.000                                                             | 9.719.779.000                | 47.776.731.000 |    |         |
| I   | THCS Đống Đa (BVD+QT)                                                                                                            | 0                                    | 57.935.000  |                                                                            | 20.412.299.000   | 5.384.873.000                | 25.797.172.000  | 0                                                                                     | 20.470.234.000   | 5.384.873.000                | 25.855.107.000 | 57.935.000                                         | 0                            | 57.935.000  |             | 20.412.299.000                                                             | 5.384.873.000                | 25.797.172.000 |    |         |
| 1   | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                  | 0                                    | 57.935.000  |                                                                            | 20.412.299.000   | 0                            | 20.412.299.000  |                                                                                       | 20.470.234.000   | 0                            | 20.470.234.000 | 57.935.000                                         | 0                            | 57.935.000  |             | 20.412.299.000                                                             | 0                            | 20.412.299.000 |    |         |
| -   | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương) | 0                                    | 57.935.000  |                                                                            | 20.412.299.000   | 0                            | 20.412.299.000  |                                                                                       | 20.470.234.000   | 0                            | 20.470.234.000 | 57.935.000                                         | 0                            | 57.935.000  |             | 20.412.299.000                                                             | 0                            | 20.412.299.000 |    |         |
| 2   | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                            | 0                                    | 0           |                                                                            | 0                | 5.384.873.000                | 5.384.873.000   |                                                                                       | 0                | 5.384.873.000                | 5.384.873.000  | 0                                                  | 0                            | 0           |             | 0                                                                          | 5.384.873.000                | 5.384.873.000  |    |         |
|     | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                             |                                      |             |                                                                            | 0                | 4.712.061.000                | 4.712.061.000   |                                                                                       |                  | 4.712.061.000                | 4.712.061.000  |                                                    |                              |             |             | 0                                                                          | 4.712.061.000                | 4.712.061.000  |    |         |
|     | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                             |                                      |             |                                                                            | 0                | 672.812.000                  | 672.812.000     |                                                                                       |                  | 672.812.000                  | 672.812.000    |                                                    |                              |             |             | 0                                                                          | 672.812.000                  | 672.812.000    |    |         |
| II  | THCS Thái Thịnh (TT+TQ)                                                                                                          | 0                                    | 18.739.000  | 201.830.000                                                                | 6.006.405.000    | 1.513.299.000                | 7.721.534.000   | 201.830.000                                                                           | 17.497.236.000   | 4.334.906.000                | 22.033.972.000 | 54.413.000                                         | 0                            | 54.413.000  | 201.830.000 | 17.442.823.000                                                             | 4.334.906.000                | 21.979.559.000 |    |         |
| 1   | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                  | 0                                    | 18.739.000  |                                                                            | 6.006.405.000    | 0                            | 6.006.405.000   |                                                                                       | 17.497.236.000   | 0                            | 17.497.236.000 | 54.413.000                                         | 0                            | 54.413.000  |             | 17.442.823.000                                                             | 0                            | 17.442.823.000 |    |         |
| -   | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương) | 0                                    | 18.739.000  |                                                                            | 6.006.405.000    | 0                            | 6.006.405.000   | 0                                                                                     | 17.497.236.000   | 0                            | 17.497.236.000 | 54.413.000                                         | 0                            | 54.413.000  | 0           | 17.442.823.000                                                             | 0                            | 17.442.823.000 |    |         |
| 2   | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                            | 0                                    | 0           |                                                                            | 0                | 1.513.299.000                | 1.513.299.000   | 0                                                                                     | 0                | 4.334.906.000                | 4.334.906.000  | 0                                                  | 0                            | 0           | 0           | 0                                                                          | 4.334.906.000                | 4.334.906.000  |    |         |
|     | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                             |                                      |             |                                                                            | 0                | 1.313.734.000                | 1.313.734.000   | 0                                                                                     | 0                | 3.767.577.000                | 3.767.577.000  |                                                    |                              |             | 0           | 0                                                                          | 3.767.577.000                | 3.767.577.000  |    |         |
|     | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                             |                                      |             |                                                                            | 0                | 199.565.000                  | 199.565.000     | 0                                                                                     |                  | 567.329.000                  | 567.329.000    |                                                    |                              |             | 0           | 0                                                                          | 567.329.000                  | 567.329.000    |    |         |
| 3   | Viện trợ                                                                                                                         |                                      |             | 201.830.000                                                                |                  |                              | 201.830.000     | 201.830.000                                                                           |                  |                              | 201.830.000    |                                                    |                              |             | 201.830.000 |                                                                            |                              | 201.830.000    |    |         |
| III | THCS Bể Ván Dàn                                                                                                                  | 0                                    | -33.008.000 |                                                                            | -13.417.892.000  | -3.448.391.000               | -16.866.283.000 |                                                                                       | 0                | 0                            | 0              | 0                                                  | 0                            | 0           | 0           | 0                                                                          | 0                            | 0              |    |         |
| 1   | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                  | 0                                    | -33.008.000 |                                                                            | -13.417.892.000  | 0                            | -13.417.892.000 |                                                                                       | 0                | 0                            | 0              | 0                                                  | 0                            | 0           | 0           | 0                                                                          | 0                            | 0              |    |         |
| -   | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương) | 0                                    | -33.008.000 |                                                                            | -13.417.892.000  | 0                            | -13.417.892.000 |                                                                                       | 0                | 0                            | 0              | 0                                                  | 0                            | 0           | 0           | 0                                                                          | 0                            | 0              |    |         |
| 2   | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                            | 0                                    | 0           |                                                                            | 0                | -3.448.391.000               | -3.448.391.000  |                                                                                       | 0                | 0                            | 0              | 0                                                  | 0                            | 0           | 0           | 0                                                                          | 0                            | 0              |    |         |
|     | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                             |                                      |             |                                                                            | 0                | -3.024.228.000               | -3.024.228.000  |                                                                                       |                  |                              |                |                                                    |                              |             |             |                                                                            |                              |                |    |         |
|     | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                             |                                      |             |                                                                            | 0                | -424.163.000                 | -424.163.000    |                                                                                       |                  |                              |                |                                                    |                              |             |             |                                                                            |                              |                |    |         |
| IV  | THCS Thịnh Quang                                                                                                                 | 0                                    | -18.739.000 |                                                                            | -6.006.405.000   | -1.513.299.000               | -7.721.534.000  |                                                                                       | 0                | 0                            | 0              | 0                                                  | 0                            | 0           | 0           | 0                                                                          | 0                            | 0              |    |         |
| 1   | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                  | 0                                    | -18.739.000 |                                                                            | -6.006.405.000   | 0                            | -6.006.405.000  |                                                                                       | 0                | 0                            | 0              | 0                                                  | 0                            | 0           | 0           | 0                                                                          | 0                            | 0              |    |         |
| -   | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương) | 0                                    | -18.739.000 |                                                                            | -6.006.405.000   | 0                            | -6.006.405.000  |                                                                                       | 0                | 0                            | 0              | 0                                                  | 0                            | 0           | 0           | 0                                                                          | 0                            | 0              |    |         |
| 2   | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                            | 0                                    | 0           |                                                                            | 0                | -1.513.299.000               | -1.513.299.000  |                                                                                       | 0                | 0                            | 0              | 0                                                  | 0                            | 0           | 0           | 0                                                                          | 0                            | 0              |    |         |
|     | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                             |                                      |             |                                                                            | 0                | -1.313.734.000               | -1.313.734.000  |                                                                                       |                  |                              |                |                                                    |                              |             |             |                                                                            |                              |                |    |         |
|     | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                             |                                      |             |                                                                            | 0                | -199.565.000                 | -199.565.000    |                                                                                       |                  |                              |                |                                                    |                              |             |             |                                                                            |                              |                |    |         |
| 3   | Viện trợ                                                                                                                         |                                      |             | -201.830.000                                                               |                  |                              | -201.830.000    |                                                                                       |                  |                              |                |                                                    |                              |             |             |                                                                            |                              |                |    |         |
| V   | THCS Quang Trung                                                                                                                 | 0                                    | -24.927.000 |                                                                            | -6.994.407.000   | -1.936.482.000               | -8.930.889.000  |                                                                                       | 0                | 0                            | 0              | 0                                                  | 0                            | 0           | 0           | 0                                                                          | 0                            | 0              |    |         |
| 1   | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                  | 0                                    | -24.927.000 |                                                                            | -6.994.407.000   | 0                            | -6.994.407.000  |                                                                                       | 0                | 0                            | 0              | 0                                                  | 0                            | 0           | 0           | 0                                                                          | 0                            | 0              |    |         |
| -   | Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức và quỹ tiền lương) | 0                                    | -24.927.000 |                                                                            | -6.994.407.000   | 0                            | -6.994.407.000  |                                                                                       | 0                | 0                            | 0              | 0                                                  | 0                            | 0           | 0           | 0                                                                          | 0                            | 0              |    |         |
| 2   | Kinh phí hoạt động không thường xuyên                                                                                            | 0                                    | 0           |                                                                            | 0                | -1.936.482.000               | -1.936.482.000  |                                                                                       | 0                | 0                            | 0              | 0                                                  | 0                            | 0           | 0           | 0                                                                          | 0                            | 0              |    |         |
|     | Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                             |                                      |             |                                                                            | 0                | -1.687.833.000               | -1.687.833.000  |                                                                                       |                  |                              |                |                                                    |                              |             |             |                                                                            |                              |                |    |         |
|     | Kinh phí tiền thưởng                                                                                                             |                                      |             |                                                                            | 0                | -248.649.000                 | -248.649.000    |                                                                                       |                  |                              |                |                                                    |                              |             |             |                                                                            |                              |                |    |         |